

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ VIỆT NAM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH VĂN PHÒNG
QUÝ 4 NĂM 2020

Hà Nội, tháng 01 năm 2021



CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ VIỆT NAM

MỤC LỤC

NỘI DUNG:	TRANG
Bảng cân đối kế toán	1
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	3
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	4
Thuyết minh Báo cáo tài chính	6

Hà Nội, tháng 01 năm 2021

Công ty cổ phần Tư vấn Điện lực Dầu khí Việt Nam

Mẫu số: B01-DN

Tầng 12, tòa nhà Charmvit Tower, số 117 Trần Duy Hưng, phường Trung Hòa, quận Cầu Giấy, Hà Nội

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)


BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		48,639,530,041	13,430,259,415
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		32,829,691	106,192,876
1. Tiền	111	4	32,829,691	106,192,876
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		48,604,428,024	13,307,022,145
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	37,785,207,507	1,570,107,157
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	6	11,975,000,000	89,400,000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		13,566,667	12,566,667
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134	7	4,361,375,023	4,361,375,023
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	446,655,635	13,250,950,106
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(5,977,376,808)	(5,977,376,808)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
III. Hàng tồn kho	140	9		
1. Hàng tồn kho	141		297,401,567	297,401,567
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(297,401,567)	(297,401,567)
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		2,272,326	17,044,394
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10	2,272,326	14,250,050
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153			2,794,344
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		51,100,000	51,100,000
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		51,100,000	51,100,000
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		51,100,000	51,100,000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220			
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11		
- Nguyên giá	222		62,860,350	62,860,350
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(62,860,350)	(62,860,350)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	9		
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242			
VI. Tài sản dài hạn khác	260			
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10		
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		48,690,630,041	13,481,359,415

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
NGUỒN VỐN				
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		40,793,818,660	5,707,567,372
I. Nợ ngắn hạn	310		40,793,818,660	5,707,567,372
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	12	38,824,648,058	3,164,305,242
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	13	1,588,007,754	1,588,007,754
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	14	80,927,971	64,771,143
4. Phải trả người lao động	314	15a		424,655,849
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315			
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	15a	300,234,877	465,827,384
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320			
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330	15b		
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337	15b		
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		7,896,811,381	7,773,792,043
I. Vốn chủ sở hữu	410	16	7,896,811,381	7,773,792,043
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		20,000,000,000	20,000,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		20,000,000,000	20,000,000,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		146,866,588	146,866,588
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(12,250,055,207)	(12,373,074,545)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(12,373,074,545)	(9,082,180,239)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		123,019,338	(3,290,894,306)
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		48,690,630,041	13,481,359,415


 Nguyễn Tiến Đạt
 Người lập


 Nguyễn Tiến Đạt
 Kế toán trưởng



Hà Nội, ngày 20 tháng 01 năm 2021

Công ty Cổ phần Tư vấn Điện lực Dầu khí Việt Nam

Tầng 12, tòa nhà Charmvit Tower, số 117 Trần Duy Hưng, phường Trung Hòa, quận Cầu Giấy, Hà Nội

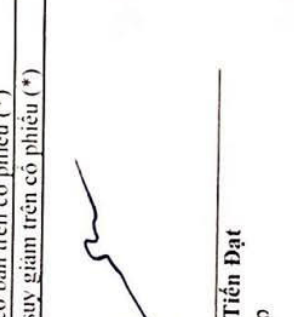
Mẫu số: B02-DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 4 năm 2020

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
I	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	17	37,783,858,300		64,842,676,482	1,502,663,687
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	17	37,783,858,300		64,842,676,482	1,502,663,687
4. Giá vốn hàng bán	11	18	37,286,314,660		64,340,178,297	826,391,399
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		497,543,640	147,061	502,498,185	676,272,288
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	19	61,320	147,061	114,124	1,208,884
7. Chi phí tài chính	22					
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23					
8. Chi phí bán hàng	25					
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	20	(181,731,995)	750,525,681	309,941,253	4,023,853,095
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - 25 - 26)	30		679,336,955	(750,378,620)	192,671,056	(3,346,371,923)
11. Thu nhập khác	31	21				95,455,295
12. Chi phí khác	32	22	8,641,918		38,896,884	39,977,678
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(8,641,918)		(38,896,884)	55,477,617
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		670,695,037	(750,378,620)	153,774,172	(3,290,894,306)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		30,754,834		30,754,834	
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60	23	639,940,203	(750,378,620)	123,019,338	(3,290,894,306)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		320	(375)	62	(1,645)
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					



Nguyễn Tiến Đạt
Người lập

Nguyễn Tiến Đạt
Kế toán trưởng

Lê Cảnh Toàn
Giám đốc

Hà Nội, ngày 20 tháng 01 năm 2021

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

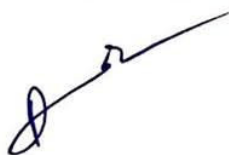
Quý 4 năm 2020

Đơn vị tính: VND

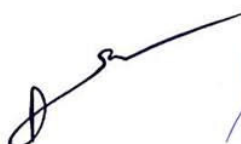
Chỉ tiêu	Mã số	TM	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý IV/2020	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý IV/2019
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		153,774,172	(1,557,898,853)
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCD và BDSĐT	02			
- Các khoản dự phòng	03			
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04			
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		114,124	(64,534,726)
- Chi phí lãi vay	06			
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		153,888,296	(1,622,433,579)
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		54,837,206,500	2,684,014,631
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10			466,889
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kê lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(42,068,594,092)	(2,312,778,789)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		45,000,000	56,239,371
- Tiền lãi vay đã trả	14			
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15			
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		23,773,003	
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(13,064,751,016)	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(73,477,309)	(1,194,491,477)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCD và các tài sản dài hạn khác	21			
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCD và các tài sản dài hạn khác	22			63,325,842
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		114,124	1,208,884
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		114,124	64,534,726
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33			

Công Ty Cổ Phần Tư Vấn Điện Lực Dầu Khí Việt Nam
 Tầng 12, tòa nhà Charmvit Tower, số 117 Trần Duy Hưng, phường Trung
 Hòa, quận Cầu Giấy, Hà Nội

Chỉ tiêu	Mã số	Quyết m	Quý này	Quý trước
1	2	3	4	5
4. Tiền trả nợ gốc vay	34			
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	<i>40</i>			
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50		(73,363,185)	(1,129,956,751)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		106,192,876	1,236,149,627
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70	4	32,829,691	106,192,876



Nguyễn Tiến Đạt
 Người lập biểu



Nguyễn Tiến Đạt
 Kế toán trưởng



Lê Cảnh Toàn
 Giám đốc

Hà Nội, ngày 20 tháng 01 năm 2021

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV năm 2020

1 . THÔNG TIN CHUNG

1.1 . Đặc điểm hoạt động của Công ty

Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần tư vấn Điện lực Dầu khí Việt Nam (sau đây gọi chung là "Công ty") được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 0103020312 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 31 tháng 10 năm 2007; Đăng ký thay đổi mới nhất lần thứ 11 số 0102403985 ngày 31 tháng 05 năm 2019.

Vốn điều lệ theo đăng ký là 20.000.000.000 VND tương ứng với 2.000.000 cổ phần với mệnh giá cổ phần là 10.000 VND.

Trụ sở chính của Văn phòng Công ty: Tầng 12, tòa nhà Charmvit Tower, số 117 Trần Duy Hưng, phường Trung Hòa, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội.

Tổng số nhân viên của Văn phòng Công ty tại ngày 30 tháng 09 năm 2019 là 8 người

Cổ phiếu của Văn phòng Công ty đã được niêm yết trên Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã cổ phiếu là PPE.

1.2 . Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty bao gồm:

- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan: thiết kế các nhà máy thủy điện, nhiệt điện, phong điện, cơ sở hạ tầng và đường dây, trạm biến áp và xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp và hạ tầng kỹ thuật;

- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;

- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật;

- Chuẩn bị mặt bằng, lắp đặt hệ thống điện, cấp, thoát nước;

- Hoàn thiện công trình xây dựng.

Hoạt động kinh doanh chính: Tư vấn và thiết kế xây dựng; Thi công công trình, kỹ thuật khác.

1.3 . Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ hoạt động của Công ty là khoảng thời gian từ khi bắt đầu tư vấn, thiết kế cho đến khi kiểm định bàn giao cho khách hàng.

1.4 . Cấu trúc doanh nghiệp:

Ngoài Văn phòng Công ty, Công ty còn có một đơn vị thành viên trực thuộc sau:

STT	Tên đơn vị	Địa chỉ
1.	Trung tâm Tư vấn PVPE	Số 302 Nguyễn Trãi, phường Trung Văn, quận Nam Từ Liêm, Hà Nội

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực Kế toán của Bộ tài chính trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV năm 2020

1 . THÔNG TIN CHUNG

1.1 . Đặc điểm hoạt động của Công ty

Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần tư vấn Điện lực Dầu khí Việt Nam (sau đây gọi chung là "Công ty") được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 0103020312 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 31 tháng 10 năm 2007; Đăng ký thay đổi mới nhất lần thứ 11 số 0102403985 ngày 31 tháng 05 năm 2019.

Vốn điều lệ theo đăng ký là 20.000.000.000 VND tương ứng với 2.000.000 cổ phần với mệnh giá cổ phần là 10.000 VND.

Trụ sở chính của Văn phòng Công ty: Tầng 12, tòa nhà Charmvit Tower, số 117 Trần Duy Hưng, phường Trung Hòa, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội.

Tổng số nhân viên của Văn phòng Công ty tại ngày 30 tháng 09 năm 2019 là 8 người
Cổ phiếu của Văn phòng Công ty đã được niêm yết trên Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã cổ phiếu là PPE.

1.2 . Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty bao gồm:

- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan: thiết kế các nhà máy thủy điện, nhiệt điện, phong điện, cơ sở hạ tầng và đường dây, trạm biến áp và xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp và hạ tầng kỹ thuật;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật;
- Chuẩn bị mặt bằng, lắp đặt hệ thống điện, cấp, thoát nước;
- Hoàn thiện công trình xây dựng.

Hoạt động kinh doanh chính: Tư vấn và thiết kế xây dựng; Thi công công trình, kỹ thuật khác.

1.3 . Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ hoạt động của Công ty là khoảng thời gian từ khi bắt đầu tư vấn, thiết kế cho đến khi kiểm định bàn giao cho khách hàng.

1.4 . Cấu trúc doanh nghiệp:

Ngoài Văn phòng Công ty, Công ty còn có một đơn vị thành viên trực thuộc sau:

STT	Tên đơn vị	Địa chỉ
1 .	Trung tâm Tư vấn PVPE	Số 302 Nguyễn Trãi, phường Trung Văn, quận Nam Từ Liêm, Hà Nội

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực Kế toán của Bộ tài chính trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Các báo cáo tài chính không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ phù hợp với các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở những quốc gia hoặc thể chế ngoài nước CHXHCN Việt Nam. Hơn nữa, việc sử dụng báo cáo tài chính của Công ty không nhằm dành cho những đối tượng không được biết về các nguyên tắc, thủ tục và thông lệ Việt Nam.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán Sổ nhật ký chung trên máy vi tính.

3 . TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 . Tỷ giá hối đoái

Các nghiệp vụ phát sinh bằng tiền tệ khác với đồng tiền báo cáo được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày bảng cân đối kế toán. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bảng cân đối kế toán được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.2 . Ước tính kế toán

Việc lập các báo cáo tài chính phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý liên quan của Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc đưa ra các ước tính và giả định mà có ảnh hưởng tới tài sản công nợ trên báo cáo và việc trình bày các khoản tài sản và công nợ tiềm tàng tại ngày báo cáo cũng như doanh thu chi phí phát sinh trong giai đoạn báo cáo. Kết quả thực tế có thể khác so với số liệu ước tính.

3.3 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng cũng như các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao và các khoản tiền ký quỹ, ký cược tại ngân hàng với kỳ hạn không quá 3 tháng.

3.4 . Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được phản ánh theo giá trị ước tính có thể thu hồi sau khi đã trừ đi dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập đối với những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự, căn cứ vào sự đánh giá của Ban Giám đốc.

3.5 . Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng

Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng là khoản phải thu tương ứng với doanh thu của phần công việc đã hoàn thành trong kỳ (không phải hóa đơn), không phải chờ khách hàng xác nhận. Mà do Công ty tự lập và trong hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch.

3.6 . Hàng tồn kho

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang theo công trình:

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang theo công trình được phản ánh theo giá gốc trừ dự phòng các khoản lỗ hợp đồng. □

Dự phòng các khoản lỗ hợp đồng được lập dựa vào đánh giá của ban giám đốc về giá trị hợp đồng đã thỏa thuận trừ đi các chi phí ước tính để hoàn thành dự án. Giá gốc bao gồm chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung đã được phân bổ cho các dự án đang thực hiện

3.7 . Các khoản trả trước

Các khoản trả trước được ghi nhận theo thực tế phát sinh bao gồm công cụ dụng cụ và các khoản chi phí trả trước phục vụ hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Đối với công cụ, dụng cụ phân bổ được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ tương ứng với thời gian không quá 3 năm đối với chi phí trả trước phân bổ theo thời hạn hợp đồng

Công ty căn cứ vào thời gian hợp đồng và thời gian phân bổ của từng loại chi phí để phân loại chi phí vào chi phí trả trước ngắn hạn, dài hạn và không thực hiện phân loại tại thời điểm báo cáo

3.8 . Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Phương tiện vận tải 6 năm
- Thiết bị văn phòng, dụng cụ quản lý 3 năm

3.9 . Ghi nhận doanh thu

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo tình hình tài chính của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo tình hình tài chính;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán được tính bằng tỷ lệ phần trăm giữa chi phí phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng, ngoại trừ trường hợp chi phí này không tương đương với phần khối lượng xây lắp đã hoàn thành. Khoản chi phí này có thể bao gồm các chi phí phụ thêm, các khoản bồi thường và chi thường thực hiện hợp đồng theo thỏa thuận với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn.

3.10 . Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý với cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Nợ thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả luôn được ghi nhận đầy đủ. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có thể được sử dụng bởi lợi nhuận tính thuế trong tương lai.

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ VIỆT NAM

Tầng 12, tòa nhà Charmvit Tower, số 117 Trần Duy Hưng, phường Trung Hòa, quận Cầu Giấy, Hà Nội

Mẫu số B09-DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

Tài sản và nợ thuế thu nhập hoãn lại được tính, không chiết khấu, bằng thuế suất dự kiến áp dụng cho giai đoạn ghi nhận tương ứng, với điều kiện những tài sản và nợ thuế thu nhập này được thực hiện chắc chắn tại ngày bằng cân đối kế toán. Hầu hết những thay đổi của tài sản và nợ thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận như một phần của chi phí thuế trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Chỉ những thay đổi của tài sản và nợ thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến thay đổi giá trị những tài sản và nợ mà được tính trực tiếp vào nguồn vốn thì mới được ghi thẳng vào nguồn vốn.

3.11 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

4 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>31/12/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
	VND	VND
Tiền mặt tại quỹ	6,627,268	792,875
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	26,202,423	105,400,001
	<u>32,829,691</u>	<u>106,192,876</u>

5 . CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	<u>31/12/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
	VND	VND
Ban QLDA phát triển Điện lực - TCTĐL Miền Bắc	1,135,910,405	1,135,910,405
Ban QLDA điện lực dầu khí Long Phú - Sông Hậu	211,256,999	434,196,762
Công ty TNHH Thương Mại Đầu Tư Việt Thành	19,548,340,350	
Công ty CP Xây Dựng & Thương Mại Tân Thanh Phát	16,666,760,000	
Khách hàng khác	222,939,753	434,196,762
	<u>37,785,207,507</u>	<u>1,570,107,167</u>

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	<u>31/12/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
Võ Ngọc Sơn	40,000,000	40,000,000
Công ty TNHH Kiểm toán Vaco	121,000,000	44,000,000
Công ty TNHH Thương Mại Và Dịch Vụ Thiết Bị Điện An Phú	11,800,000,000	
Khác	14,000,000	5,400,000
	<u>11,975,000,000</u>	<u>89,400,000</u>

7 . PHẢI THU THEO TIẾN ĐỘ HỢP ĐỒNG XÂY DỰNG

	31/12/2020	
	Giá trị	Dự phòng
Công trình thủy điện Nậm Pôn	4,138,319,061	(4,138,319,061)
Dự án nhiệt điện Thái Bình	223,055,962	
	<u>4,361,375,023</u>	<u>(4,138,319,061)</u>

8 . PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2020	
	Giá trị	Dự phòng
Tiền tạm ứng - Lê Cảnh Toàn	316,023,516	-
Ký Quỹ	129,622,506	-
Bảo hiểm y tế	1,009,613	
	<u>446,655,635</u>	<u>-</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ VIỆT NAM

Tầng 12, tòa nhà Charmvit Tower, số 117 Trần Duy Hưng, phường Trung Hòa, quận Cầu Giấy, Hà Nội

Mẫu số B09-DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

9 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang ngắn hạn	227,871,953	227,871,953
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	69,529,614	69,529,614
Nguyên vật liệu tồn kho		
Hàng hóa tồn kho		
	297,401,567	297,401,567

10 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Chi phí trả trước ngắn hạn	2,272,326	7,666,664
Chi phí trả trước dài hạn	-	6,583,386
	2,272,326	14,250,050

11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Tại ngày 01/01/2020	-			62,860,350	62,860,350
Mua trong kỳ	-			-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-		-	-
Tại ngày 31/12/2020	-		-	62,860,350	62,860,350
Giá trị hao mòn lũy kế					
Tại ngày 01/01/2020	-			62,860,350	62,860,350
Khấu hao trong kỳ	-			-	-
Thanh lý, nhượng bán	-			-	-
Tại ngày 31/12/2020	-		-	62,860,350	62,860,350
Giá trị còn lại					
Tại ngày 01/01/2020	-		-	-	-
Tại ngày 31/12/2020	-		-	-	-

Trong đó:

Nguyên giá của tài sản cố định đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2020 với giá trị là 62.860.350 VND

12 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
- Công ty cổ phần tư vấn Việt - Delta	1,670,425,567	1,670,425,567
- Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí	556,045,763	556,045,763
- Công ty CP Bảo hiểm Toàn Cầu - CN Tây Bắc	303,218,000	303,218,000
- Công ty TV Địa kỹ thuật - CN TCT TVXD thủy lợi VN	340,489,681	340,489,681
- Công ty cổ phần khoáng sản Cổ Kênh	171,244,500	171,244,500
- Công ty cổ phần Kinh Bắc - CNJ	115,422,200	115,422,200
- Công ty Cổ phần Thiết Bị Xây Dựng Hương Giang	10,981,861,220	
- Công ty TNHH Kinh Doanh Thương Mại Và Dịch Vụ Hoàng Hưng	19,483,443,265	
- Công ty TNHH Thương Mại Hoàng Gia An	5,202,497,862	
- Đối tượng khác	-	7,459,531

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ VIỆT NAM

Tầng 12, tòa nhà Charnvit Tower, số 117 Trần Duy Hưng, phường Trung
Hòa, quận Cầu Giấy, Hà Nội

Mẫu số B09-DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

38,824,648,058

3,164,305,242

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ VIỆT NAM

Tầng 12, tòa nhà Charmvit Tower, số 117 Trần Duy Hưng, phường Trung Hòa, quận Cầu Giấy, Hà Nội

Mẫu số B09-DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

13 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
- Ban QLDA điện lực dầu khí Vũng Áng - Quảng Trạch	1,422,555,556	1,422,555,556
Ban QLDA Điện lực Dầu khí Thái Bình 2	132,452,198	132,452,198
Ban điều hành các dự án của PVC Tại Hà Nội	33,000,000	33,000,000
	1,588,007,754	1,588,007,754

14 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	48,718,882	51,333,531
Thuế Thu nhập cá nhân	4,248,599	13,437,612
Thuế TNDN	27,960,490	
	80,927,971	64,771,143

15 CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP KHÁC

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	6,234,875	4,689,065
Bảo hiểm xã hội	2	8,198,506
Bảo hiểm y tế	-	1,446,793
Bảo hiểm thất nghiệp	-	643,020
Các khoản phải trả, phải nộp khác		
Cổ tức phải trả cổ đông	294,000,000	294,000,000
Khác - Lê Cảnh Toàn	-	156,850,000
	300,234,877	465,827,384

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN ĐIỆN LỰC ĐÀU KHÍ VIỆT NAM

Tầng 12, tòa nhà Charmvit Tower, số 117 Trần Duy Hưng, phường Trung Hòa, quận Cầu Giấy, Hà Nội

Mẫu số B09-DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

16 VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU

a) Biến động vốn chủ sở hữu

- b) Vốn điều lệ: Theo giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần 8 ngày 22/05/2017 do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hà Nội cấp, vốn điều lệ của Văn phòng Công ty là 20.000.000.000 VND. Tại Ngày 31/12/2019, vốn điều lệ đã được chủ sở hữu và cổ đông góp đủ.

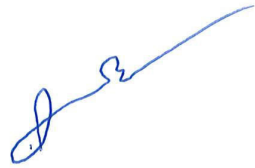
c) Cổ phiếu

	<u>31/12/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	2,000,000	2,000,000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	2,000,000	2,000,000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>2,000,000</i>	<i>2,000,000</i>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	2,000,000	2,000,000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>2,000,000</i>	<i>2,000,000</i>
Mệnh giá cổ phiếu đã lưu hành (VND)	10,000	10,000

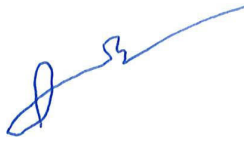
	Quý 4 năm 2020	Quý 4 năm 2019
17 . DOANH THU THUẦN CUNG CẤP DỊCH VỤ		
	Quý 4 năm 2020	Quý 4 năm 2019
	VND	VND
Doanh thu dịch vụ đã cung cấp	37,783,858,300	-
	37,783,858,300	-
18 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN		
	Quý 4 năm 2020	Quý 4 năm 2019
	VND	VND
Giá vốn hàng bán	37,286,314,660	-
	37,286,314,660	-
19 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
	Quý 4 năm 2020	Quý 4 năm 2019
	VND	VND
Lãi tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	61,320	147,061
	61,320	147,061
20 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP		
	Quý 4 năm 2020	Quý 4 năm 2019
	VND	VND
	96,001,600	750,672,742
21 . THU NHẬP KHÁC		
	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 4/2020	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 4/2019
	VND	VND
Thu khác	-	95,455,295
	-	95,455,295
22 . CHI PHÍ KHÁC		
	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 4/2020	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 4/2019
	VND	VND
Chi Khác	5,933,567	39,977,678
	5,933,567	39,977,678

23 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH
Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 4/2020 VND	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 4/2019 VND
Tổng lợi nhuận kế toán sau thuế	(12,250,055,207)	(12,373,074,545)



Nguyễn Tiến Đạt
Người lập



Nguyễn Tiến Đạt
Kế toán trưởng



Lê Cảnh Toàn
Giám đốc

Hà Nội, ngày 20 tháng 01 năm 2021